KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 2019
NGÀNH KẾ TOÁN

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 15 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**15**				
1	225018	Tài chính – Tiền tệ	2	30	14	14	2
2	224003 200001	Anh văn 1/ Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
3	229126	Tin học	3	75	15	58	2
4	225015	Nguyên lý thống kê	2	30	12	16	2
5	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
6	225088	Nguyên lý kế toán	3	45	15	27	3
Học kỳ 2: 16 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**16**				
7	223008	Chính trị	5	75	41	29	5
8	224004 200002	Anh văn 2/ Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
9	225029	Thuế	2	30	12	16	2
11	225080	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1	3	45	21	21	3
12	225082	Tài chính doanh nghiệp	3	45	24	18	3
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**				
13.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
13.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
13.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
13.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
13.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Học kỳ 3: 16 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**14**				
14	222034	Toán ứng dụng C	3	45	13	29	3
15	224016 200003	Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
16	225010	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	3	45	21	21	3
17	225128	Kế toán excel	2	60	0	58	2
18	225118	Chuyên đề thực tế doanh nghiệp	1	45	0	44	1
19	225100	Khai báo thuế	2	60	0	58	2

Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**				
20.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
20.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
20.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
20.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
20.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Môn học tự chọn			**2**				
21.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
21.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
21.3	225129	Kỹ năng soạn thảo trên máy tính	2	45	13	30	2
Học kỳ 4: 16 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**14**				
21	225004	Kế toán máy	3	90	0	87	3
22	225011	Kế toán tài chính doanh nghiệp 3	3	45	15	27	3
23	224006 200004	Anh văn chuyên ngành (kế toán)/ Tiếng Nhật 4	2	30	14	14	2
24	225012	Kiểm toán	2	30	19	9	2
25	225050	Thị trường chứng khoán	2	30	14	14	2
427	222035	Kỹ năng mềm	2	30	6	22	2
Môn học tự chọn			**2**				
28.1	225107	Kế toán ngân hàng	2	30	14	14	2
28.2	225125	Kế toán doanh nghiệp xây dựng	2	30	15	13	2
28.3	225003	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	30	12	16	2
28.4	225110	Kế toán tài chính nâng cao	2	30	12	16	2
28.5	226016	Marketing căn bản	2	30	17	11	2
28.6	225025	Thanh toán quốc tế	2	30	14	14	2
Học kỳ 5: 14 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**9**				
29	225016	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	45	15	27	3
30	225072	Chuyên đề kế toán thuế	1	15	0	14	1
31	225108	Kế toán quản trị	3	45	15	27	3
32	225106	Hệ thống thông tin kế toán	2	60	0	58	2
33	234012	Giáo dục quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
Môn học tự chọn			**5**				
34.1	225037	Khóa luận tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp							
34.2	225119	Thực hành kế toán trên phần mềm	2	60	0	58	2
34.3	225045	Thực hành sổ sách kế toán	3	45	15	27	3
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**				
35	225123	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5